

CHÍNH PHỦ

Số: 02/2010/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH
Về khuyến nông

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:
Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Ngành nghề sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, ngư nghiệp, thủy nông, cơ điện nông nghiệp, ngành nghề nông thôn;

b) Dịch vụ nông nghiệp nông thôn bao gồm giống, bảo vệ thực vật, thú y, vật tư nông nghiệp, thiết bị, máy cơ khí, công cụ nông nghiệp, thủy nông, nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn;

Các hoạt động khuyến nông liên quan đến các chương trình, dự án, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì tuân theo chương trình, dự án, điều ước quốc tế đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sản xuất, bao gồm: nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân thuộc diện hộ nghèo; chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã; công nhân nông, lâm trường; doanh nghiệp vừa và nhỏ;

b) Tổ chức khuyến nông trong nước và nước ngoài thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực nêu tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này;

c) Người hoạt động khuyến nông là cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực nêu tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này;

d) Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông.

Điều 2. Mục tiêu của khuyến nông

1. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của người sản xuất để tăng thu nhập, thoát đói nghèo, làm giàu thông qua các hoạt động đào tạo nông dân về kiến thức, kỹ năng và các hoạt động cung ứng dịch vụ để hỗ trợ nông dân sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, thích ứng các điều kiện sinh thái, khí hậu và thị trường.

2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

3. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia khuyến nông.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động khuyến nông

1. Xuất phát từ nhu cầu của nông dân và yêu cầu phát triển nông nghiệp của Nhà nước.

2. Phát huy vai trò chủ động, tích cực và sự tham gia tự nguyện của nông dân trong hoạt động khuyến nông.

3. Liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý, cơ sở nghiên cứu khoa học, các doanh nghiệp với nông dân và giữa nông dân với nông dân.

4. Xã hội hóa hoạt động khuyến nông, đa dạng hóa dịch vụ khuyến nông để huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động khuyến nông.

5. Dân chủ, công khai, có sự giám sát của cộng đồng.

6. Nội dung, phương pháp khuyến nông phù hợp với từng vùng miền, địa bàn và nhóm đối tượng nông dân, cộng đồng dân tộc khác nhau.

Chương II NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 4. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Đối tượng

a) Người sản xuất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định này chưa tham gia chương trình đào tạo dạy nghề do Nhà nước hỗ trợ;

b) Người hoạt động khuyến nông theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định này.

2. Nội dung

Bồi dưỡng, tập huấn cho người sản xuất về chính sách, pháp luật; tập huấn, truyền nghề cho nông dân về kỹ năng sản xuất, tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực khuyến nông theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này; tập huấn cho người hoạt động khuyến nông nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

3. Hình thức

a) Thông qua mô hình trình diễn;

b) Tổ chức các lớp học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành;

c) Thông qua các phương tiện truyền thông: báo, đài, tờ rơi, tài liệu (sách, đĩa CD - DVD);

d) Qua chương trình đào tạo từ xa trên kênh truyền thanh, truyền hình; xây dựng kênh truyền hình dành riêng cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn; ưu tiên là đào tạo nông dân trên truyền hình;

đ) Qua trang thông tin điện tử khuyến nông trên internet;

e) Tổ chức khảo sát, học tập trong và ngoài nước.

4. Tổ chức triển khai

a) Việc đào tạo nông dân và đào tạo người hoạt động khuyến nông do các tổ chức khuyến nông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định này đảm trách;

b) Giảng viên nông cốt là các chuyên gia, cán bộ khuyến nông có trình độ đại học trở lên, các nông dân giỏi, các cá nhân điển hình tiên tiến, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh, có đóng góp, công hiến cho xã hội, cộng đồng, đã qua đào tạo về kỹ năng khuyến nông.

Điều 5. Thông tin tuyên truyền

1. Phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thông qua hệ thống truyền thông đại chúng và các tổ chức chính trị xã hội.

2. Phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ, các điển hình tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh thông qua hệ thống truyền thông đại chúng, tạp chí khuyến nông, tài liệu khuyến nông, hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn và các hình thức thông tin tuyên truyền khác; xuất bản và phát hành ấn phẩm khuyến nông.

3. Xây dựng và quản lý dữ liệu thông tin của hệ thống thông tin khuyến nông.

Điều 6. Trình diễn và nhân rộng mô hình

1. Xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với từng địa phương, nhu cầu của người sản xuất và định hướng của ngành, các mô hình thực hành sản xuất tốt gắn với tiêu thụ sản phẩm.

2. Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

3. Xây dựng mô hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

4. Chuyển giao kết quả khoa học và công nghệ từ các mô hình trình diễn, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng.

Điều 7. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Tư vấn và dịch vụ trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này về:

a) Chính sách và pháp luật liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, tổ chức, quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm;

c) Khởi nghiệp cho chủ trang trại, doanh nghiệp vừa và nhỏ về lập dự án đầu tư, tìm kiếm mặt bằng sản xuất, huy động vốn, tuyển dụng và đào tạo lao động, lựa chọn công nghệ, tìm kiếm thị trường;

d) Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, hợp đồng bảo hiểm sản xuất, kinh doanh;

đ) Cung ứng vật tư nông nghiệp.

2. Tư vấn và dịch vụ khác liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

1. Tham gia thực hiện hoạt động khuyến nông trong các chương trình hợp tác quốc tế.
2. Trao đổi kinh nghiệm khuyến nông với các tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế theo quy định của luật pháp Việt Nam.
3. Nâng cao năng lực, trình độ ngoại ngữ cho người làm công tác khuyến nông thông qua các chương trình hợp tác quốc tế và chương trình học tập khảo sát trong và ngoài nước.

Chương III TỔ CHỨC KHUYẾN NÔNG

Điều 9. Tổ chức khuyến nông Trung ương

1. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

Điều 10. Tổ chức khuyến nông địa phương

1. Tổ chức khuyến nông địa phương được quy định như sau:
 - a) Ở cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) có trung tâm khuyến nông là đơn vị sự nghiệp công lập;
 - b) Ở cấp huyện (huyện, quận và thị xã, thành phố có sản xuất nông nghiệp thuộc cấp tỉnh) có trạm khuyến nông là đơn vị sự nghiệp công lập;
 - c) Ở cấp xã (xã, phường, thị trấn có sản xuất nông nghiệp) có khuyến nông viên với số lượng ít nhất 02 khuyến nông viên ở các xã thuộc địa bàn khó khăn, ít nhất 01 khuyến nông viên cho các xã còn lại;
 - d) Ở thôn (thôn, bản, ấp, phum, sóc) có cộng tác viên khuyến nông và câu lạc bộ khuyến nông.
2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức khuyến nông địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Điều 11. Tổ chức khuyến nông khác

1. Tổ chức khuyến nông khác bao gồm các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức khoa học, giáo dục đào tạo, hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có tham gia hoạt động khuyến nông trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Tổ chức khuyến nông khác thực hiện các nội dung hoạt động khuyến nông theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật liên quan.

3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức khuyến nông khác thuộc tổ chức, cá nhân nào do tổ chức, cá nhân đó quy định.

Chương IV CHÍNH SÁCH KHUYẾN NÔNG

Điều 12. Chính sách bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề

1. Đối với người sản xuất

a) Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu và 100% chi phí đi lại, ăn ở khi tham dự đào tạo;

b) Nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu và 50% đi lại, ăn ở khi tham dự đào tạo;

c) Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực nêu tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này được được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu khi tham dự đào tạo.

2. Đối với người hoạt động khuyến nông

a) Ưu tiên đào tạo cán bộ khuyến nông là nữ, là người dân tộc thiểu số;

b) Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí về tài liệu và nơi ở, khi tham dự đào tạo;

c) Người hoạt động khuyến nông không hưởng lương được hỗ trợ 100% chi phí về tài liệu, đi lại, ăn và nơi ở khi tham dự đào tạo.

Điều 13. Chính sách thông tin tuyên truyền

1. Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thông tin tuyên truyền về hoạt động khuyến nông cho các tổ chức, cá nhân có dự án thông tin tuyên truyền được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 14. Chính sách xây dựng và nhân rộng mô hình trình diễn

1. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

a) Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo, được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm các loại phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản);

b) Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du miền núi, bãi ngang được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu;

c) Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu;

d) Đối với các mô hình cơ giới hoá nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn, nghề muối, được hỗ trợ kinh phí để mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị với mức 100% ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo, không quá 75% ở địa bàn trung du miền núi, bãi ngang, không quá 50% ở địa bàn đồng bằng;

đ) Mô hình trình diễn ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ không quá 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình.

2. Chính sách nhân rộng mô hình

Được hỗ trợ 100% kinh phí thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị đầu bờ để nhân rộng mô hình.

Điều 15. Chính sách khuyến khích hoạt động tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Các tổ chức khuyến nông, người hoạt động khuyến nông được tham gia tư vấn và dịch vụ khuyến nông quy định tại Điều 7 Nghị định này và theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức khuyến nông, người hoạt động khuyến nông được ưu tiên thuê đất để xây dựng và triển khai các chương trình, dự án khuyến nông, được vay vốn ưu đãi, miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Chế độ đối với người hoạt động khuyến nông, khuyến nông viên cơ sở

1. Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi chỉ đạo triển khai các dự án khuyến nông được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

2. Khuyến nông viên cấp xã thuộc công chức xã được hưởng lương theo trình độ đào tạo, không thuộc công chức xã được hưởng chế độ phụ cấp hoặc lương theo trình độ đào tạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Khuyến nông viên cấp xã chưa có bằng cấp, cộng tác viên khuyến nông cấp thôn được hưởng thù lao khuyến nông do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Điều 17. Chính sách tuyển chọn dự án khuyến nông

1. Các dự án khuyến nông Trung ương do ngân sách nhà nước cấp được tuyển chọn theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu cạnh tranh do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

2. Các dự án khuyến nông cấp địa phương do ngân sách nhà nước cấp được tuyển chọn theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu cạnh tranh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quy định.

3. Mọi tổ chức khuyến nông, người hoạt động khuyến nông đều được tham gia đấu thầu cạnh tranh, đăng ký xét chọn các dự án khuyến nông do ngân sách nhà nước cấp.

Chương V KINH PHÍ KHUYẾN NÔNG

Điều 18. Nguồn kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông Trung ương được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách trung ương cấp theo dự toán chương trình, dự án khuyến nông được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

b) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương bao gồm kinh phí khuyến nông cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, thôn được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách địa phương cấp theo dự toán chương trình, dự án khuyến nông được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện phê duyệt;

b) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí của tổ chức khuyến nông khác được hình thành từ các nguồn sau:

a) Nguồn vốn tự có của tổ chức khuyến nông khác;

b) Hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước thông qua các chương trình, dự án khuyến nông (Trung ương, địa phương, hợp tác quốc tế) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

d) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

đ) Từ nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông Trung ương và địa phương thuộc ngân sách nhà nước được cấp theo dự toán chương trình, dự án khuyến nông và sử dụng cho:

a) Các nội dung quy định tại các Điều 4, 5, 6 và 8 của Nghị định này;

b) Chi phí quản lý cho các dự án khuyến nông được trích từ nguồn kinh phí khuyến nông. Mức cụ thể giao Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

c) Mua bản quyền tác giả, mua công nghệ mới phù hợp, thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, thuê chuyên gia đánh giá hoạt động khuyến nông;

d) Mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động khuyến nông;

đ) Tổ chức khảo sát, học tập, hội thảo, hội thi, hội chợ, diễn đàn, triển lãm trong và ngoài nước;

e) Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến nông.

2. Khoản thu từ tư vấn và dịch vụ khuyến nông được quản lý và sử dụng theo quy định tài chính hiện hành đối với các tổ chức khuyến nông là đơn vị sự nghiệp công lập và người hoạt động khuyến nông thuộc tổ chức khuyến nông đó.

Điều 20. Quản lý kinh phí khuyến nông Trung ương và địa phương

1. Kinh phí khuyến nông Trung ương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và tổ chức thực hiện ở quy mô vùng, miền và quốc gia phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển nông nghiệp toàn quốc. Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến nông Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ để trình Quốc hội phê duyệt.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện tại địa phương phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương. Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến nông hàng năm của địa phương do Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Việc thực hiện chi, thanh toán kinh phí khuyến nông Trung ương và địa phương căn cứ vào chương trình và dự án khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông không thuộc ngân sách nhà nước do tổ chức khuyến nông quyết định phù hợp với quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật.

5. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể trình tự lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông Trung ương và kinh phí khuyến nông địa phương.

Điều 21. Quỹ hoạt động khuyến nông

1. Quỹ hoạt động khuyến nông (sau đây được gọi chung là quỹ khuyến nông), được hình thành từ các nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

2. Sử dụng và quản lý quỹ khuyến nông

a) Tổ chức nào thành lập quỹ thì tổ chức đó ban hành quy chế quản lý và vận hành quỹ khuyến nông theo quy định của pháp luật;

b) Sử dụng quỹ khuyến nông phục vụ kịp thời và hiệu quả các nội dung hoạt động khuyến nông theo các Điều 4, 5, 6, 7, 8 của Nghị định này;

c) Các tổ chức khuyến nông có trách nhiệm bảo toàn và phát triển quỹ khuyến nông.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông theo các nội dung sau:

a) Xây dựng, ban hành và đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành chiến lược khuyến nông và các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về khuyến nông;

b) Xây dựng, phê duyệt chương trình, kế hoạch và dự án khuyến nông Trung ương và chỉ đạo tổ chức thực hiện;

c) Hướng dẫn các địa phương về nghiệp vụ chuyên môn trong hoạt động khuyến nông;

d) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động khuyến nông;

đ) Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến nông Trung ương;

e) Quản lý kinh phí khuyến nông Trung ương;

g) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện các chương trình, dự án khuyến nông trong phạm vi toàn quốc.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông theo quy định của Chính phủ.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông trên phạm vi địa phương theo các nội dung sau:

1. Xây dựng và ban hành chủ trương, chính sách về khuyến nông phù hợp với điều kiện địa phương.

2. Xây dựng, phê duyệt và chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án khuyến nông tại địa phương.

3. Bảo đảm nguồn vốn để hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông và thực hiện chính sách khuyến nông tại địa phương theo các quy định tại Nghị định này.

4. Huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút nguồn lực cho hoạt động khuyến nông của địa phương.

5. Quản lý kinh phí khuyến nông địa phương.

6. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, định kỳ sáu tháng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động khuyến nông tại địa phương.

Điều 24. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động khuyến nông được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm trong hoạt động khuyến nông.

Điều 25. Khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân có quyền khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó trái với các quy định của Nghị định này theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này của các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2010 và thay thế Nghị định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ quy định về khuyến nông, khuyến ngư.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). *290*



Nguyễn Tấn Dũng